

Thứ ba, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/3/2021		•	
Tuần 8/3-12/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex ở trong sắc đỏ trong hầu hết thời gian giao dịch và hiện đã trở lại sát ngưỡng 1160. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 5/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực nhưng thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ giằng co trong khu vực 1150-1170 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1150 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: LDG_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-6.3** điểm, đóng cửa **1161.97**. HNX-Index **+1.41** điểm, đóng cửa **264.83**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+0.89); OCB (+0.47); VPB (+0.3); DXG (+0.17); NVL (+0.16)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.52); VNM (-0.94); GVR (-0.73); CTG (-0.69); GAS (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,863** tỷ đồng, **-3.84%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,133 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 15.48 điểm. Thị trường có **187** mã tăng, 59 mã tham chiếu và **266** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1143.71** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-273.1 tỷ), POW (-181.8 tỷ) và HSG (-102.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-15.42** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1161.97
Giá trị: 13863.78 tỷ	-6.3 (-0.54%)
Khối ngoại (ròng): -1143.71 tỷ	

HNX-INDEX	264.83
Giá trị: 2711.28 tỷ	1.41 (0.54%)
Khối ngoại (ròng): -15.42 tỷ	

UPCOM-INDEX	79.54
Giá trị: 1470 tỷ	0.12 (0.15%)
Khối ngoại(ròng): 5.3 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	64.7	-0.51%
Giá vàng	1,699	0.90%
Tỷ giá USD/VND	23,060	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,413	0.41%
Tỷ giá JPY/VND	21,187	0.13%
LS liên NH 1 tháng	0.8%	32.06%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-4.27%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	86.0	VNM	-273.1
PLX	69.4	POW	-181.8
PDR	10.3	HSG	-102.9
DPM	6.8	HPG	-83.2
IJC	6.1	VIC	-80.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	65.39	0.52%	9.40%	16.60%	74.47%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	68.64	0.59%	9.50%	16.20%	74.26%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	205.78	0.44%	6.30%	18.00%	66.69%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1687.58	0.24%	-2.90%	-7.00%	14.70%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.23	0.40%	-5.70%	-6.30%	108.19%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1439.00	0.37%	1.90%	5.10%	63.24%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	645.75	-0.12%	-3.10%	0.70%	17.20%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.35	0.31%	1.40%	2.00%	-1.39%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	248.88	0.03%	2.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.20	-1.22%	-0.10%	6.50%	21.62%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	129.15	0.23%	-4.90%	2.40%	10.20%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8998.50	1.16%	-0.50%	15.00%	62.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	730.28	-0.27%	1.40%	9.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	765.04	0.38%	1.90%	11.50%			
Nhôm	USD/ton	2171.00	-0.23%	1.90%	8.90%	28.69%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	170.89	-2.64%	-2.40%	11.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	80.50	-2.48%	-3.90%	1.10%	16.84%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

• Dầu thô Brent giảm 1.12 USD tương đương 1.6% xuống 68.24 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.04 USD tương đương 1.6% xuống 65.05 USD/thùng. Giá dầu giảm từ mức cao đỉnh điểm hơn 70 USD/thùng, sau các cuộc tấn công vào các cơ sở khai thác dầu tại Saudi Arabia đẩy giá dầu lên mức cao nhất kể từ khi đại dịch Covid-19 bắt đầu.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.1% xuống 1,681.41 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 1.2% xuống 1,678 USD/ounce. Đồng USD tăng lên mức cao nhất 3 tháng, trong khi lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm đạt gần mức cao nhất hơn 1 năm.

Giá sắt thép

• Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt tăng 0.3%. Tồn trữ quặng sắt tại các cảng của Trung Quốc đạt mức cao nhất kể từ tháng 11/2020. Nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng 2.8% so với cùng kỳ năm ngoái.
• Thép thanh tăng 0.7% lên 4,752 CNY (729.49 USD)/tấn; thép cuộn cán nóng tăng 1.6% lên 4,964 CNY/tấn. Lợi nhuận của 247 nhà máy thép Trung Quốc tăng 4.33% so với tuần trước đó và tăng 3.46% so với cùng kỳ năm ngoái, nhà phân tích Sinosteel cho biết.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 1 JPY tương đương 0.4% lên 270.9 JPY (2.5 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 5 CNY lên 15,160 CNY (2,324 USD)/tấn. Trung Quốc đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt trên 6% và cam kết tạo nhiều việc làm tại các thành phố hơn năm ngoái.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 0.3 US cent tương đương 0.2% lên 1.2915 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 20 USD tương đương 1.4% xuống 1,359 USD/tấn. Thị trường cà phê dự kiến sẽ vẫn biến động trong những tháng tới khi nước sản xuất lớn nhất – Brazil – sắp bước vào vụ thu hoạch và thời tiết tại nước này trở nên lạnh hơn
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 0.9% xuống 460 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 1.2% xuống 16.2 US cent/lb.

	9/3	% 9/3	8/3	% 8/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1161.97	-0.54%	1168.27	-0.04%	-2.08%	9.97%
S&P 500			3821.35	-0.54%	-2.06%	-0.23%
HĐTL S&P500	3851.00	0.83%	3819.30	-0.51%	-0.43%	-0.35%
Shang- hai	3359.29	-1.82%	3421.41	-2.30%	-4.26%	-3.55%
Euro Stoxx	3756.25	-0.19%	3763.24	2.55%	1.31%	2.75%

Phân tích kỹ thuật

LDG_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: LDG đang ở trong trạng thái hồi phục sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của LDG nằm tại khu vực xung quanh 7.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 8.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 7.26 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

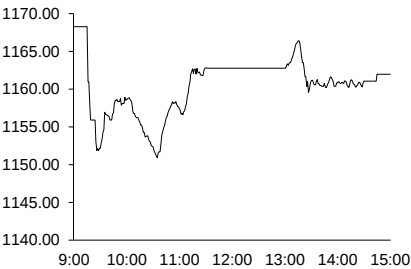
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-3.45%
Bán lẻ	-1.62%
Hóa chất	-1.56%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.22%
Thực phẩm và đồ uống	-0.99%
Dịch vụ tài chính	-0.95%
Du lịch và Giải trí	-0.89%
Công nghệ Thông tin	-0.77%
Tài nguyên Cơ bản	-0.76%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.29%
Y tế	-0.19%
Ngân hàng	-0.12%
Bất động sản	-0.09%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	0.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.16%
Xây dựng và Vật liệu	0.35%
Truyền thông	0.50%
Ô tô và phụ tùng	0.80%

Hình 1

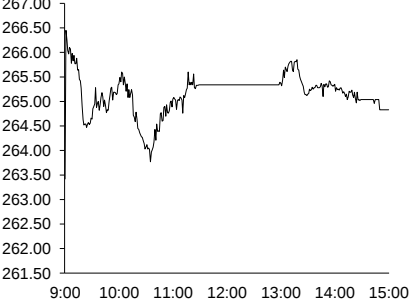
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

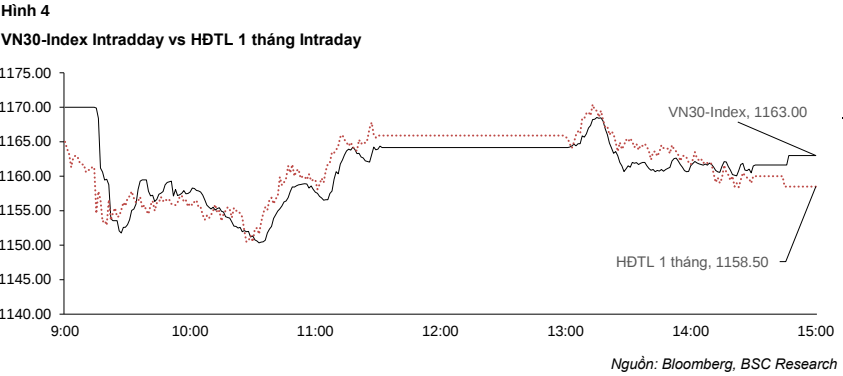
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.95	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.6	4	1.12%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	23	5	0.22%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	10.9	6	10.10%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.3	7	-0.84%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	14.7	8	13.95%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	88.7	11	2.90%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	26.9	13	0.75%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.35	15	8.10%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.05	19	-0.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	55	28	1.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.1	28	1.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	75	33	3.45%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	82	34	-1.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.2	36	0.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.5	41	9.38%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.5	92	9.14%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	3	4.49%	-0.93%	3.54%	22
Cổ phiếu đã chốt	114	56	13.23%	-8.14%	6.19%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1158.50	-0.56%	-4.50	20.5%	189,726	3/18/2021	11
VN30F2104	1164.10	-0.38%	1.10	19.0%	470	4/15/2021	39
VN30F2106	1164.10	-0.33%	1.10	217.1%	111	6/17/2021	102
VN30F2109	1165.10	-0.25%	2.10	344.7%	169	9/16/2021	193

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm –7.00 điểm, xuống 1163.00 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VIC, HPG, MWG, MBB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1155-1165 điểm. Thanh khoản vừa phải, VN30 có thể tích lũy quanh 1160-1175 điểm.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1150 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2012	4/1/2021	23	2:1	117,800	39.66%	2,000	9,800	7.69%	9,434	1.04	27,000	23,000	41,800
CNVL2003	6/11/2021	94	10:1	530,100	24.20%	1,000	2,250	2.27%	1,885	1.19	73,979	63,979	82,000
CVPB2015	7/30/2021	143	1:1	87,200	39.66%	5,600	16,500	1.98%	16,350	1.01	31,600	26,000	41,800
CMBB2009	4/1/2021	23	2:1	152,200	33.43%	1,700	6,400	1.75%	4,178	1.53	22,400	19,000	27,300
CTCB2102	7/6/2021	119	2:1	275,200	35.52%	2,300	4,950	0.41%	2,537	1.95	57,200	48,000	38,950
CSTB2012	4/1/2021	23	1:1	316,800	40.18%	2,500	5,900	0.00%	5,589	1.06	15,500	13,000	18,550
CVHM2102	7/6/2021	119	10:1	300,500	31.47%	1,900	2,800	0.00%	1,466	1.91	106,000	87,000	98,200
CTCB2012	7/30/2021	143	1:1	153,800	35.52%	5,400	17,670	-0.17%	17,364	1.02	27,400	22,000	38,950
CVRE2014	5/4/2021	56	1:1	308,800	34.53%	4,600	7,500	-0.66%	6,886	1.09	32,100	27,500	34,100
CSTB2013	3/12/2021	3	1:1	337,500	40.18%	3,200	6,580	-0.90%	6,555	1.00	15,200	12,000	18,550
CSBT2007	4/27/2021	49	2:1	316,700	42.53%	1,700	3,630	-1.09%	3,357	1.08	18,788	15,495	22,600
CHPG2010	4/5/2021	27	4:1	320,600	32.85%	1,800	5,890	-1.34%	3,217	1.83	32,969	27,079	45,850
CTCB2013	5/4/2021	56	1:1	125,800	35.52%	4,700	16,000	-1.96%	16,117	0.99	27,700	23,000	38,950
CVRE2013	7/30/2021	143	1:1	264,800	34.53%	5,000	8,580	-2.05%	7,572	1.13	32,500	27,500	34,100
CMBB2010	6/14/2021	97	1:1	72,800	33.43%	4,600	12,040	-2.11%	11,501	1.05	20,600	16,000	27,300
CHPG2018	5/14/2021	66	4:1	342,600	32.85%	1,200	4,140	-4.17%	4,027	1.03	34,799	29,999	45,850
CMBB2101	7/6/2021	119	2:1	262,100	33.43%	1,600	4,100	-4.21%	1,487	2.76	29,200	26,000	27,300
CHPG2103	7/6/2021	119	2:1	215,700	32.85%	3,900	5,050	-4.72%	2,992	1.69	49,800	42,000	45,850
CSTB2014	6/14/2021	97	1:1	168,400	40.18%	3,800	7,010	-6.28%	6,717	1.04	15,800	12,000	18,550
Tổng				4,669,400	35.40%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CVPB2103 và CHPG2105 tăng mạnh lần lượt 45.36% và 41.59%. Trái lại, CVNM2012 và CVPB2017 giảm mạnh lần lượt -27.08% và -17.50%. Giá trị giao dịch tăng 63.31%. CHPG2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.95% thị trường.
- CVPB2010, CFPT2013, CVPB2013, CTCB2009, và CFPT2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CMSN2012, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	128.1	-2.1%	1.0	2,596	8.3	8,654	14.8	3.7	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.5	-0.1%	1.0	825	1.0	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	58.9	-0.3%	1.5	1,901	1.5	2,087	28.2	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.3	0.0%	0.5	324	0.0	3,406	9.8	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	104.3	-1.6%	0.7	15,339	7.2	1,569	66.5	4.5	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.1	-1.0%	1.1	3,369	4.8	1,048	32.5	2.6	31.0%	8.5%
VHM	Bất động sản	98.2	1.0%	1.1	14,045	9.3	8,463	11.6	3.7	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.6	5.1%	1.3	532	10.6	(833)		2.0	33.6%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.1	-1.5%	1.4	861	15.1	2,093	15.8	2.0	43.3%	13.1%
VCI	Chứng khoán	53.7	0.2%	1.0	387	0.9	4,662	11.5	2.0	27.2%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.2	-1.3%	1.5	414	4.4	1,738	18.0	2.1	46.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	75.0	-1.1%	0.9	2,556	7.1	4,520	16.6	3.7	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	66.4	-0.2%	0.4	790	0.1	4,812	13.8	3.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	93.7	-1.4%	1.4	7,797	2.8	4,038	23.2	3.7	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	56.6	-3.1%	1.5	2,999	10.2	631	89.7	3.3	15.9%	4.4%
PVS	Dầu khí	24.0	-4.8%	1.6	499	19.9	1,357	17.7	0.9	9.6%	5.4%
BSR	Dầu khí	15.6	-4.9%	0.8	2,103	18.9	898	17.4	1.4	41.1%	8.5%
DHG	Dược	98.6	-0.4%	0.4	561	0.0	5,443	18.1	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.0	1.1%	0.7	323	2.1	1,663	11.4	0.9	12.8%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.8	0.3%	0.6	387	3.0	1,030	16.3	1.4	2.9%	8.8%
VCB	Ngân hàng	95.0	-0.2%	1.1	15,319	5.5	4,974	19.1	3.6	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	41.9	-1.4%	1.3	7,318	4.4	1,740	24.1	2.2	17.3%	9.3%
CTG	Ngân hàng	37.2	-1.8%	1.4	6,022	16.5	3,674	10.1	1.6	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	41.8	1.1%	1.2	4,461	10.3	4,271	9.8	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.3	-1.1%	1.2	3,322	14.4	2,965	9.2	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.1	0.8%	0.9	3,012	12.1	3,557	9.0	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.3	-1.1%	0.8	218	0.7	6,386	9.6	2.0	82.0%	21.2%
NTP	Nhựa	37.1	-0.5%	0.5	190	0.1	3,797	9.8	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.2	-1.3%	0.7	1,061	0.8	356	62.4	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	45.9	-1.0%	1.1	6,605	32.4	4,056	11.3	2.6	30.7%	25.2%
HSG	Thép	28.3	-1.9%	1.4	547	11.2	3,387	8.4	1.8	8.7%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	100.5	-1.7%	0.7	9,132	18.1	4,770	21.1	6.7	57.2%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	173.0	-1.1%	0.8	4,824	1.3	7,064	24.5	5.6	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	86.7	-0.8%	0.9	4,428	4.4	1,054	82.3	6.4	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.6	1.3%	1.2	606	3.9	946	23.9	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	75.1	-2.0%	0.8	7,108	1.4	3,450	21.8	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	134.9	-0.8%	1.1	3,072	2.8	132		4.7	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.2	-1.0%	1.7	1,859	1.2	(7,647)		6.7	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	31.7	-1.4%	1.0	415	3.2	1,133	28.0	1.6	38.6%	5.7%
PVT	Vận tải	18.0	-4.0%	1.3	253	4.4	1,953	9.2	1.2	12.8%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	88.7	-0.1%	1.1	617	0.7	8,545	10.4	3.7	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.7	-0.6%	0.5	676	0.6	1,323	26.2	2.4	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	6.9%	0.9	307	4.4	1,613	11.5	1.3	4.3%	11.5%
CTD	Xây dựng	78.2	7.0%	1.0	253	9.7	5,769	13.6	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.4	-0.2%	0.4	243	2.9	1,187	19.7	1.1	31.5%	5.8%
REE	Điện	55.0	-1.8%	-1.4	739	3.5	5,250	10.5	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.4	3.6%	-0.4	236	2.4	2,642	10.7	1.4	12.4%	13.6%
POW	Điện	13.6	-3.9%	0.6	1,385	17.2	938	14.5	1.1	7.6%	7.9%
NT2	Điện	22.6	-0.2%	0.5	282	1.7	2,095	10.8	1.5	16.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.1	-1.5%	1.1	799	4.9	363	107.6	1.9	21.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.9	0%	1.0	2,606	0.2			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	98.20	1.03	0.89	2.20MLN
OCB	22.95	6.99	0.44	15.49MLN
VPB	41.80	1.09	0.30	5.75MLN
DXG	23.60	5.12	0.16	10.58MLN
NVL	82.00	0.74	0.16	2.54MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.54	1.59MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.95	4.14MLN	607060
GVR	0.00	-0.75	2.06MLN	373600
CTG	0.00	-0.70	10.11MLN	192700
GAS	0.00	-0.66	696100	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
OCB	22.95	6.99	0.44	15.49MLN
CTD	78.20	6.98	0.11	2.90MLN
TMT	7.37	6.97	0.01	163300
DRH	11.55	6.94	0.01	3.36MLN
TTE	11.55	6.94	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	37.20	-6.88	-0.02	2200
SII	17.70	-6.84	-0.02	100
SC5	20.45	-6.83	-0.01	1800.00
NVT	10.25	-6.82	-0.02	9300
RDP	11.80	-6.72	-0.01	316500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	30.20	9.82	2.88	4300.00
SLS	118.30	9.94	0.09	89500.00
DP3	132.00	10.00	0.07	28000
PHP	17.90	8.48	0.07	241800.00
BCC	10.50	9.38	0.05	4.00MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	24.00	-4.76	-0.43	18.72MLN
THD	201.00	-0.50	-0.40	450400
SHB	15.70	-0.63	-0.21	15.17MLN
SHS	26.90	-2.54	-0.20	5.65MLN
CEO	11.90	-4.80	-0.14	5.99MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

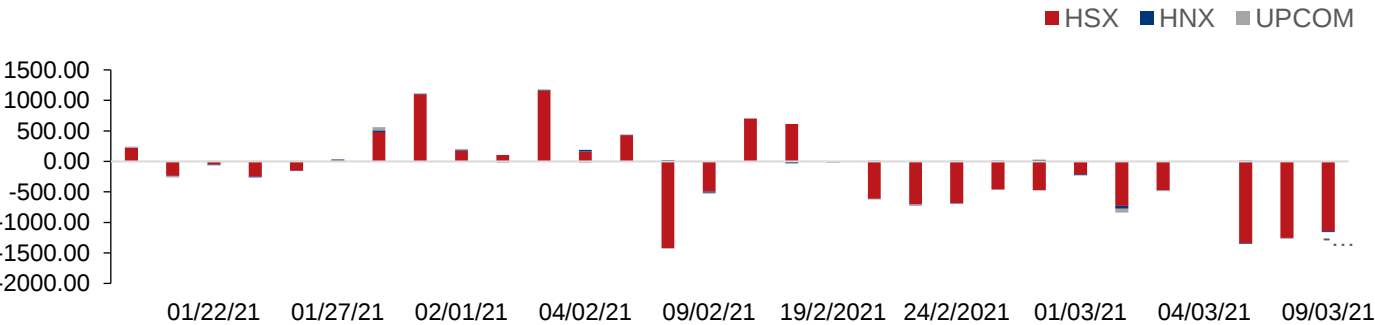
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APP	6.60	10.0	0.00	10500
DP3	132.00	10.0	0.07	28000
L40	47.30	10.0	0.01	1200
TTT	49.60	10.0	0.01	500
SLS	118.30	9.9	0.09	89500.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCO	2.70	-10.00	0.00	28600
MIM	5.40	-10.00	0.00	1100
SVN	4.50	-10.00	-0.01	194000
VE1	6.30	-10.00	0.00	28200
DL1	14.80	-9.76	-0.11	2200

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.7	1,390	10.6	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.1	3,557	9.0	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	75.1	3,450	21.8	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	33.0	4,065	8.1	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	37.2	3,674	10.1	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.8	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.8	5,734	12.3	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	113.0	5,923	19.1	4.3	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.0	1,663	11.4	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.0	2,160	12.5	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.6	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	75.0	4,520	16.6	3.7	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.7	1,133	28.0	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.2	6,277	7.5	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	45.9	4,056	11.3	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.3	3,387	8.4	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.1	363	107.6	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	30.8	2,043	15.1	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.7			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.2	2,528	14.3	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.7	1,054	82.3	6.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	128.1	8,654	14.8	3.7	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.9	2,975	11.7	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.5	7,985	7.7	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.0	1,842	15.7	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.5	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.6	938	14.5	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	24.5	0	86.2	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.0	1,357	17.7	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	173.0	7,064	24.5	5.6	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.6	946	23.9	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.0	3,521	11.1	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.0	4,974	19.1	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.5	4,239	11.0	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.9	563	35.4	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.0	3,873	10.8	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	100.5	4,770	21.1	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	98.2	8,463	11.6	3.7	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.7	1,071	26.8	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.1	875	13.8	1.1	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	135.7	9,180	14.8	7.3	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	41.8	4,271	9.8	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.1	1,048	32.5	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	91.0	4,105	22.2	7.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		X	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	X		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		X	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	X		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		X	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	X		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	X		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		X	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		X	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		X	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		X	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	X		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	X		Click
14	Fishery Outlook 2021		X	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	X		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639